

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (ACE)

CTCP Bê tông Ly tâm An Giang

Ngày 31/12/2024	36,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.5%	3.2%	9.2%

DT thuần 2024	306
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 11.0	3.5%

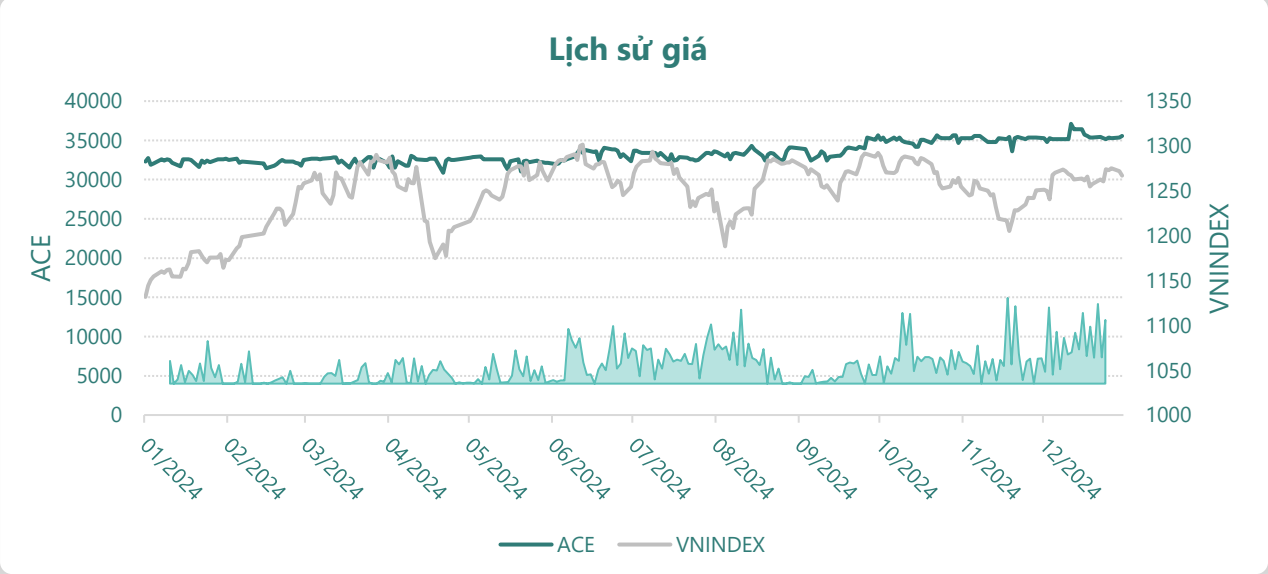
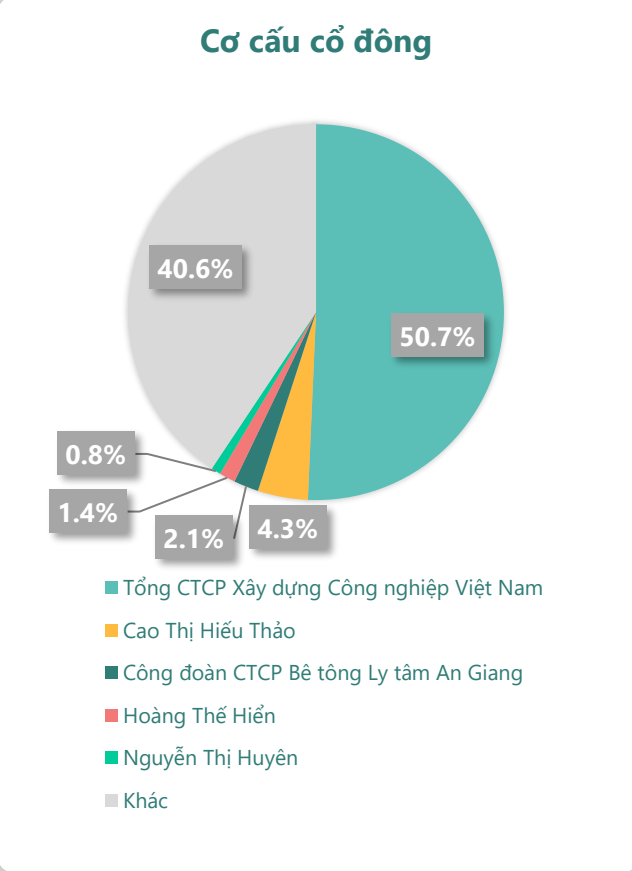
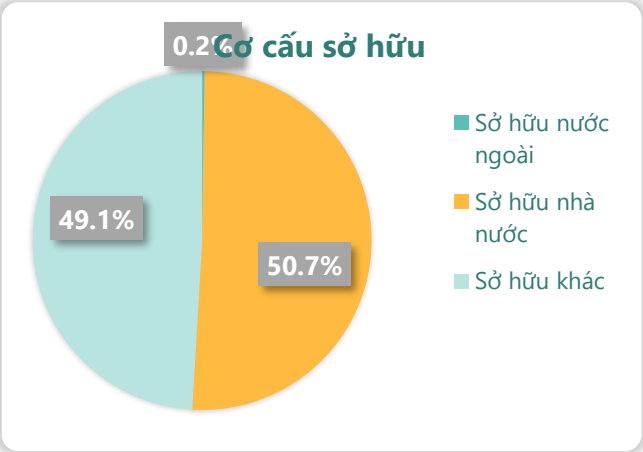
LN thuần 2024	18.9
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 0.30	1.6%

LN sau thuế 2024	15.3
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 0.40	2.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2024	7.4%
YoY: +/- ▼ 0.2%	

ROE 2024	21.4%
YoY: +/- ▲ 0.5%	

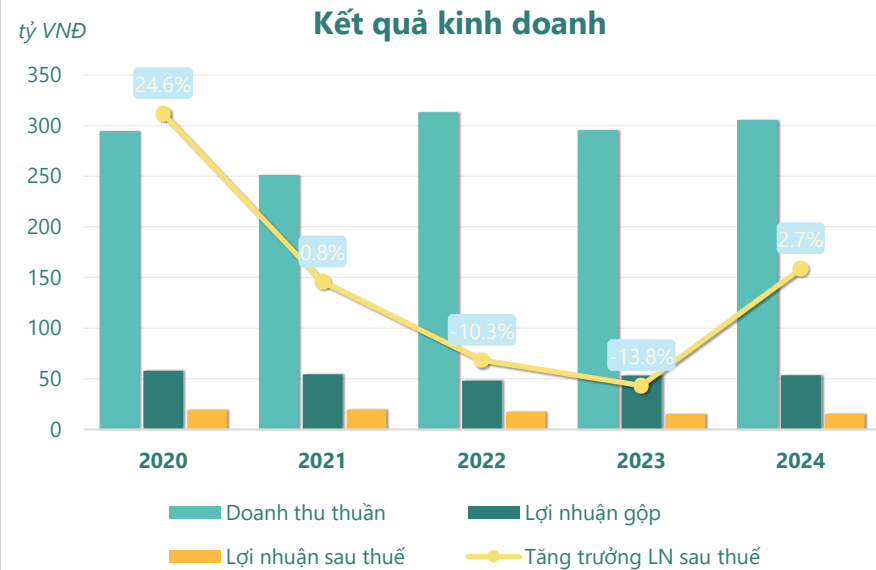
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	30,869 - 37,105
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	111
Số lượng CPLH (CP)	3,050,781
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,010
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.19
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **ACE** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **305.8** tỷ đồng **tăng 3.49%**, lợi nhuận sau thuế đạt 15.27 tỷ đồng **tăng 2.67%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **21.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

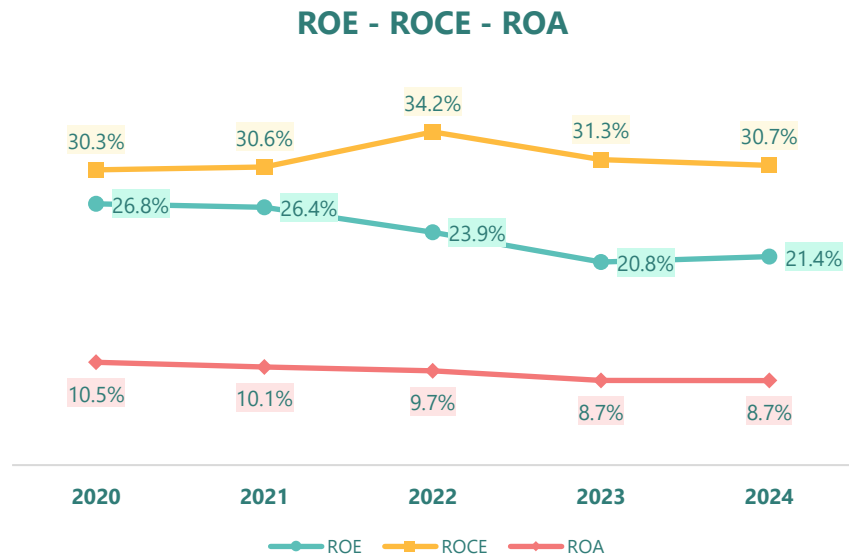
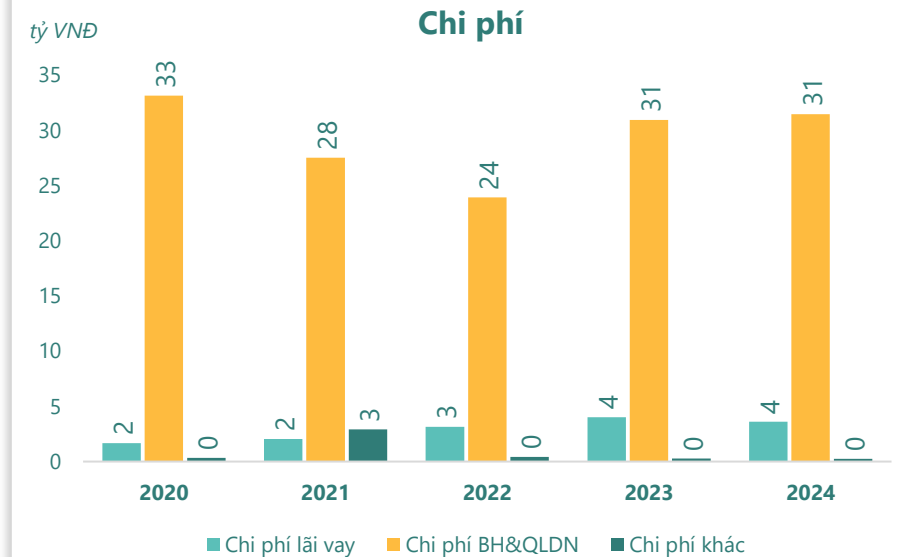
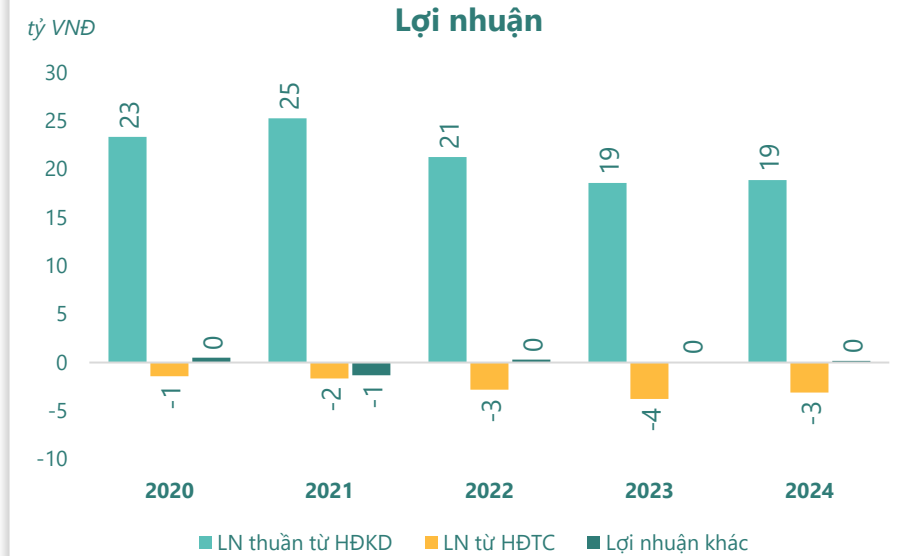
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, ACE có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **18.87** tỷ đồng, **tăng lên 0.29** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (21.45 tỷ đồng) là 2.58 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **3.61** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **31.44** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.24** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của ACE năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **21.4%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

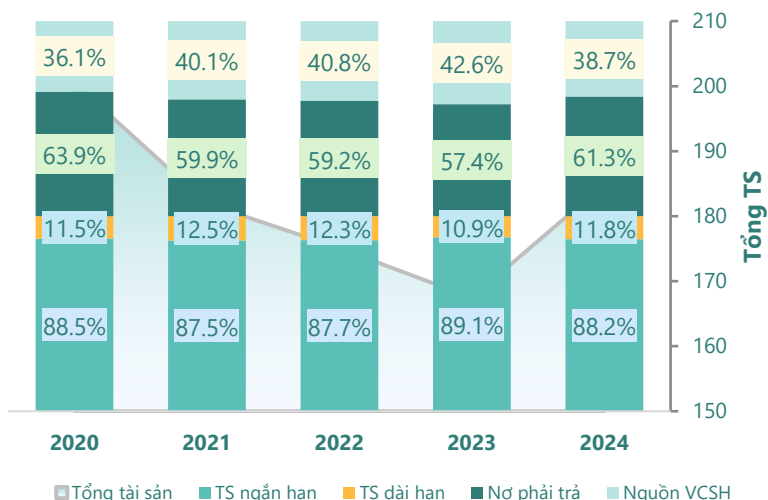




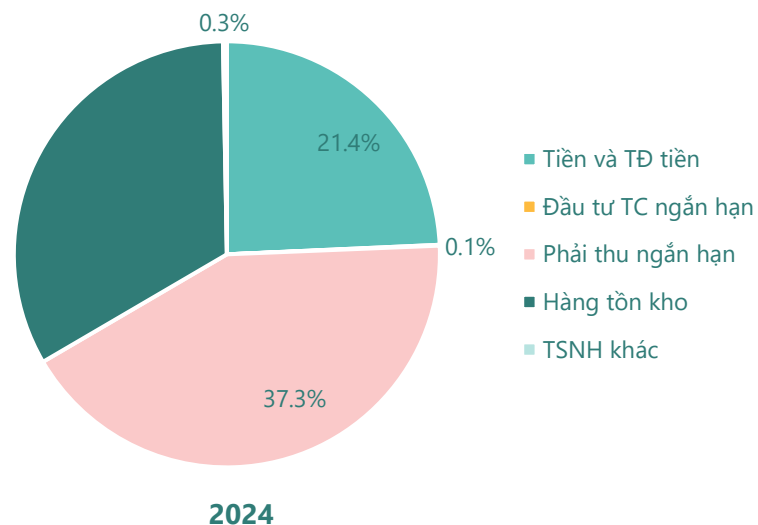
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

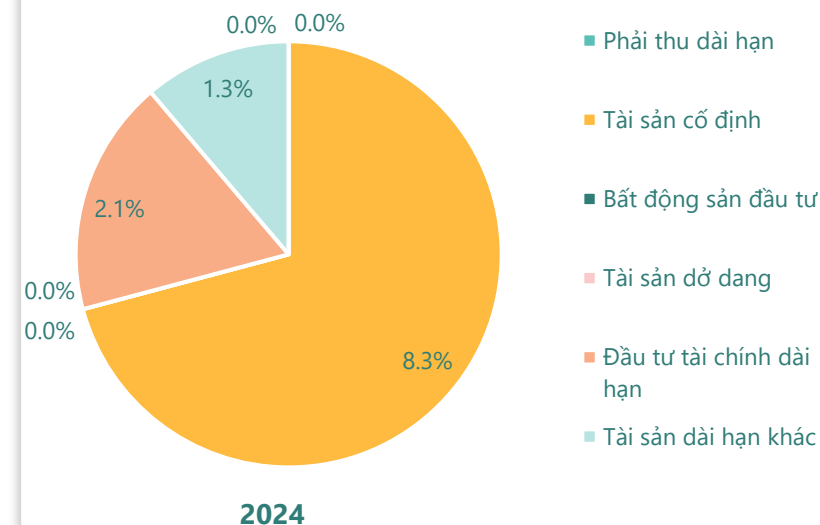
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **ACE** năm 2024 tăng trưởng **10.4%** so với năm trước, đạt **184.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 88.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 61.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của ACE đạt **163.2** tỷ đồng, tăng trưởng **9.36%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **88.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 29.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

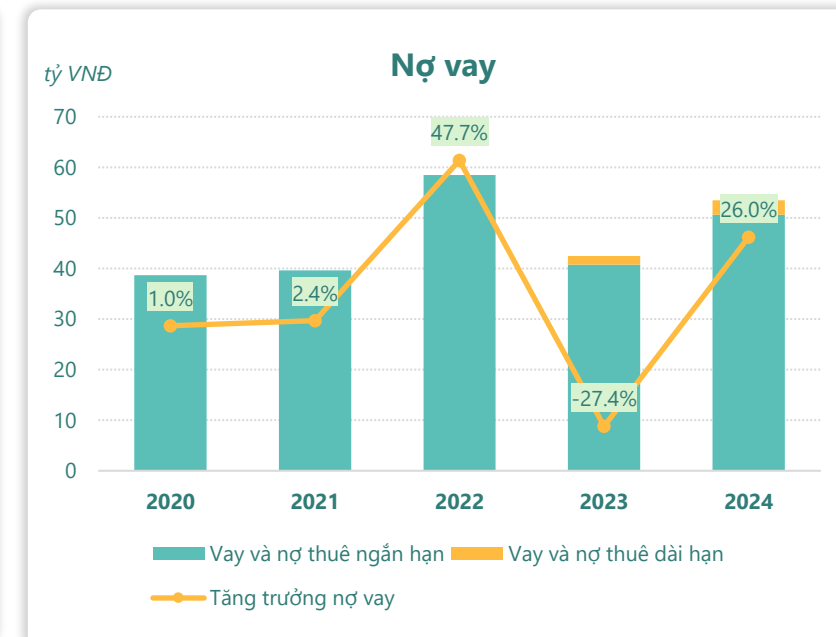
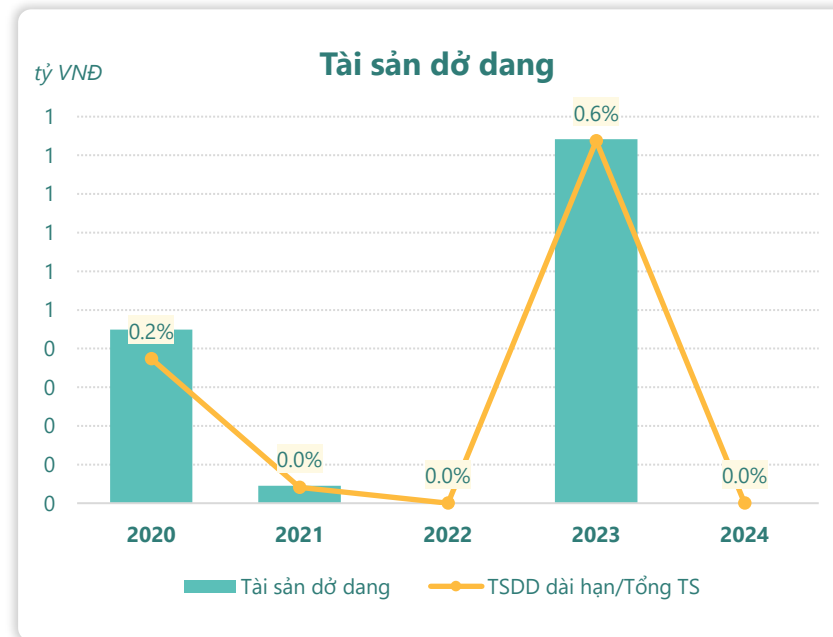
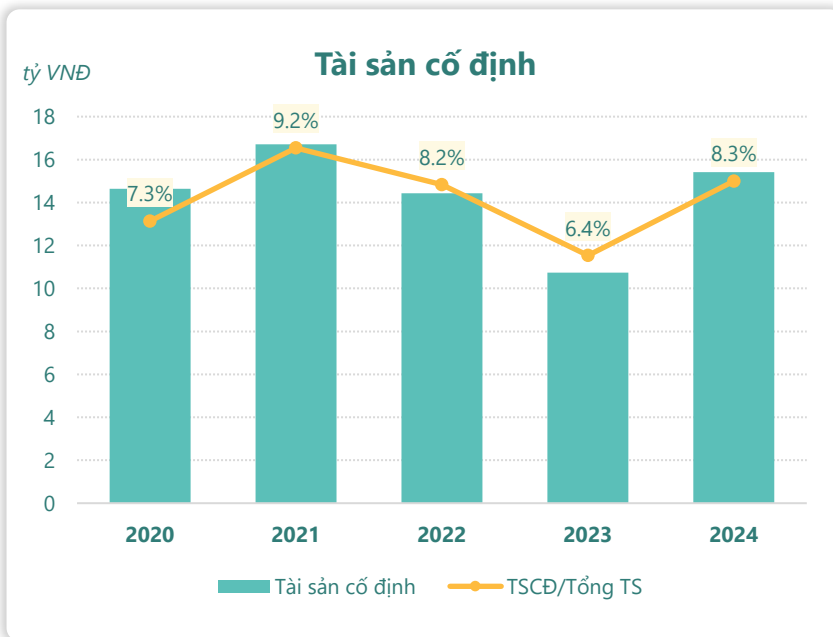
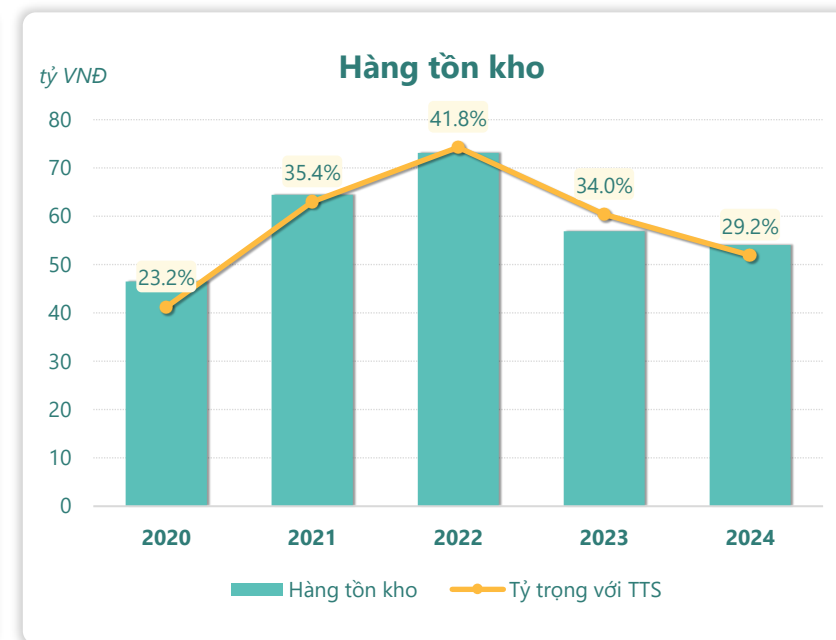
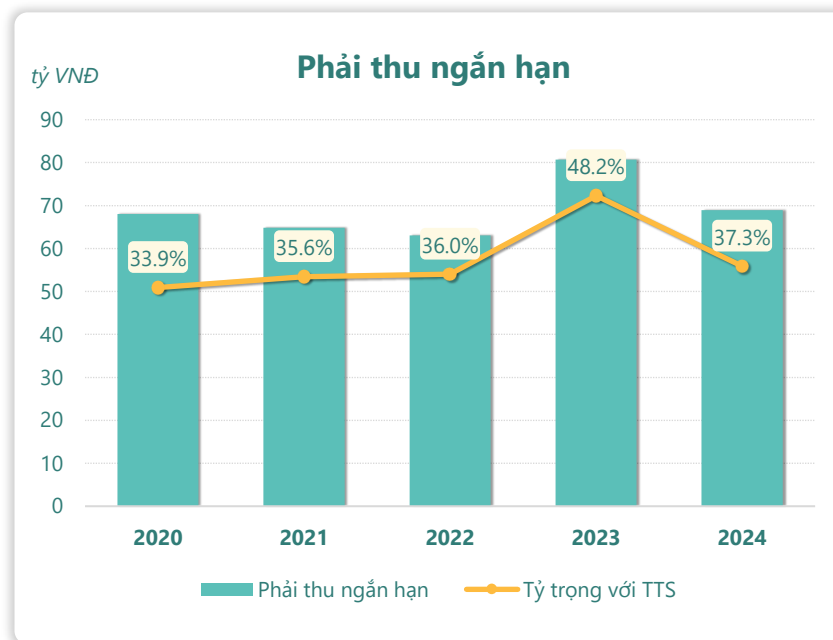
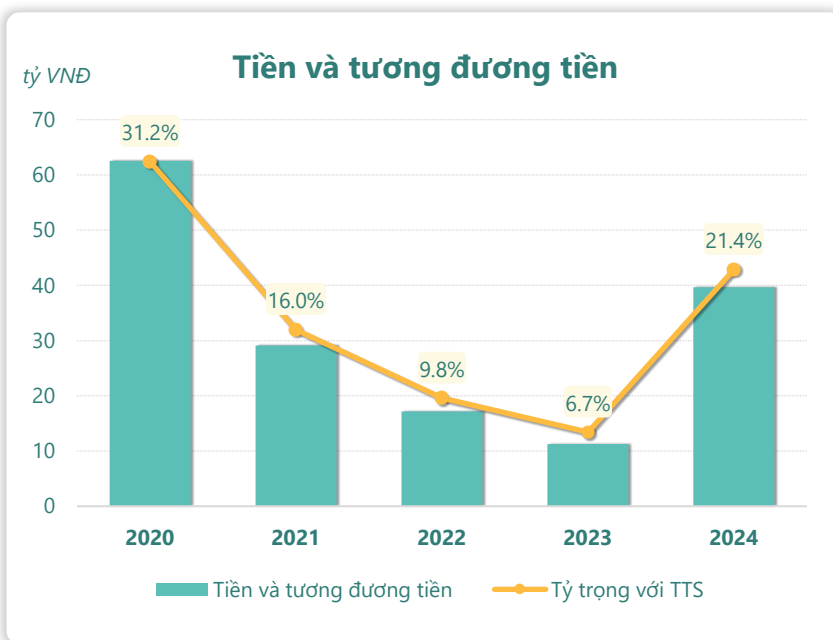
Tài sản dài hạn tăng trưởng **19.1%** so với năm trước và đạt **21.75** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **11.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **8.33%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 2.11%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

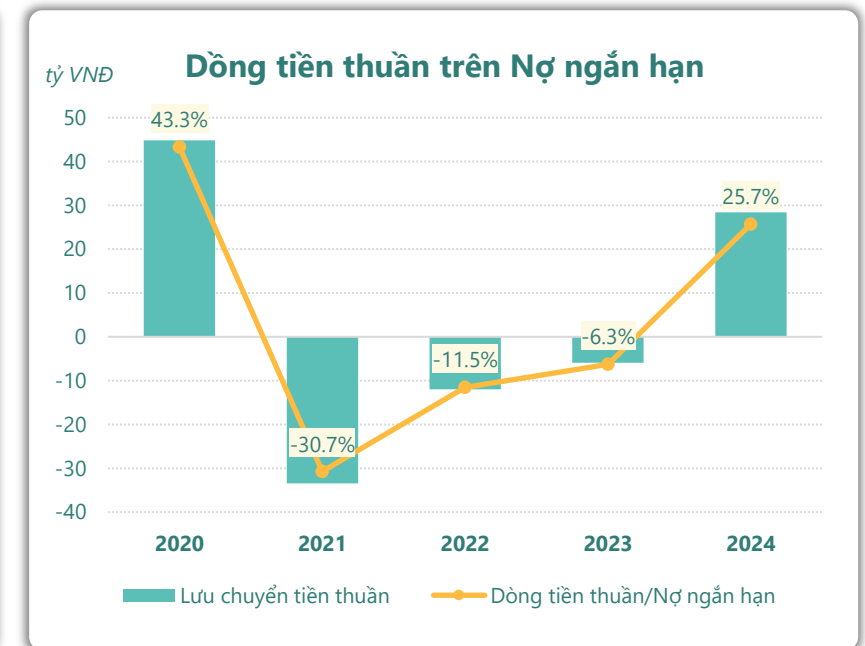
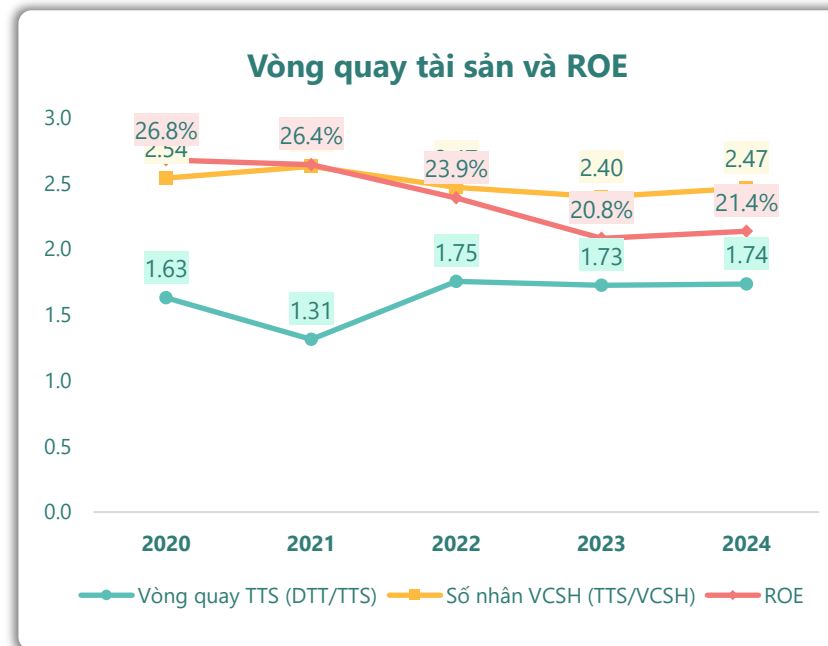
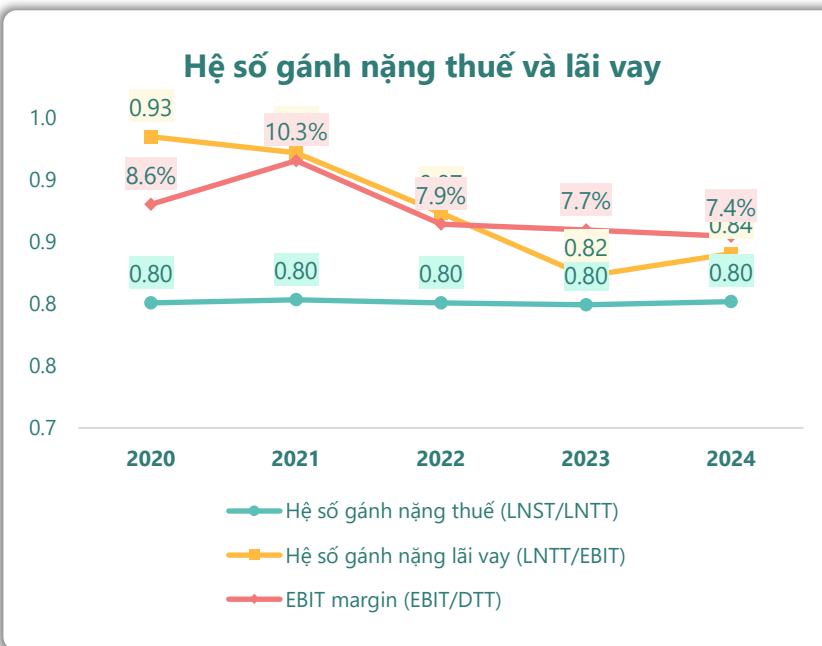
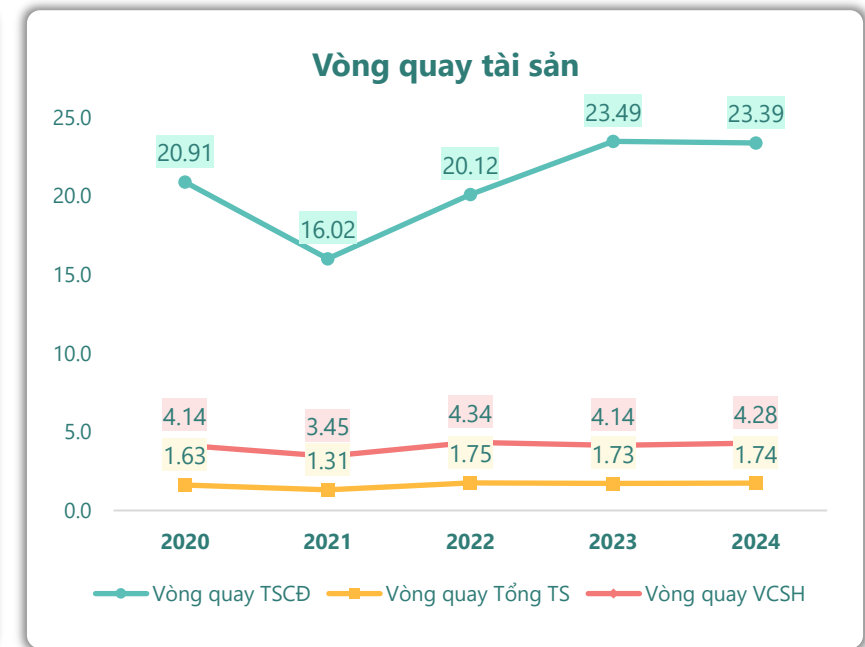
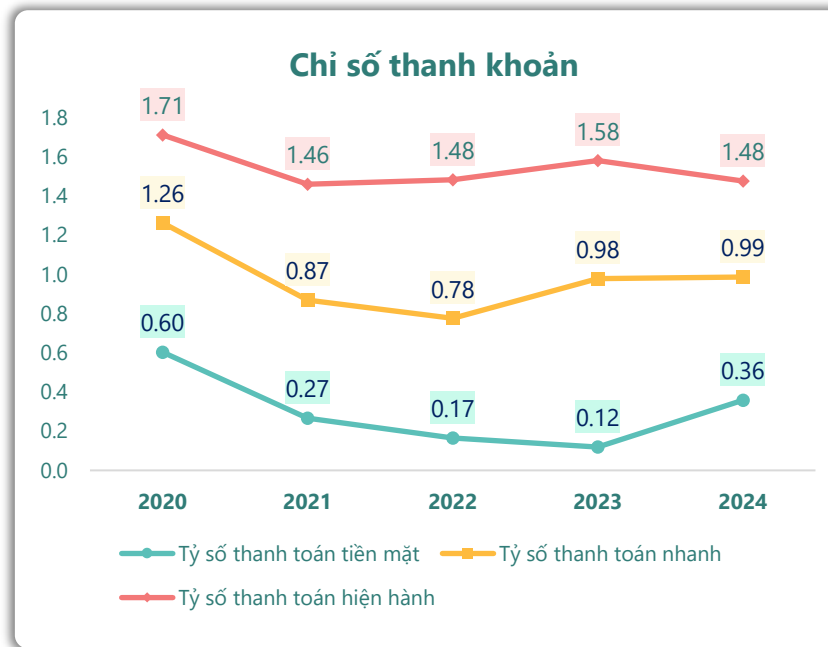
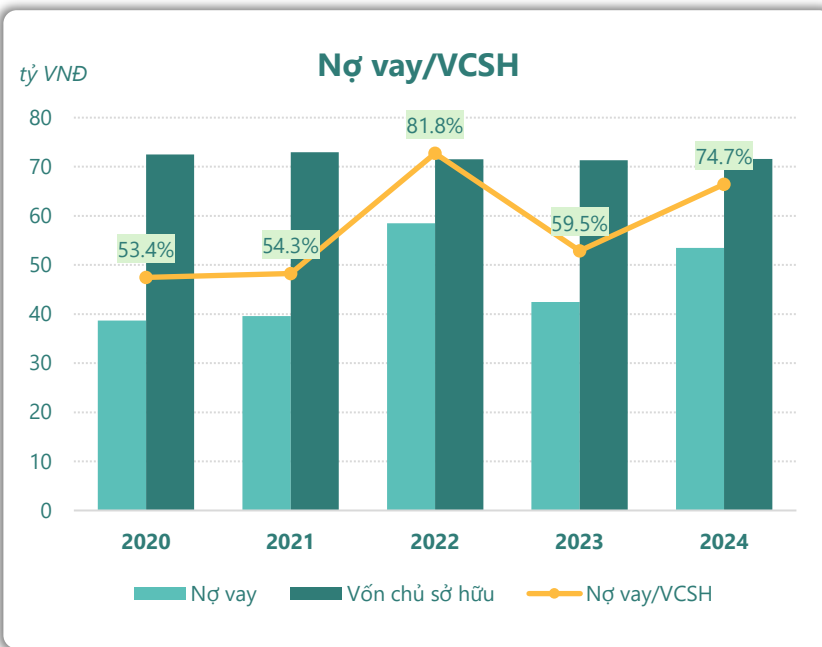




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	251	313	295	306
Giá vốn hàng bán	197	265	242	252
Lợi nhuận gộp	54.4	48.0	53.3	53.4
Doanh thu HĐTC	0.52	0.36	0.34	0.56
Chi phí TC	2.17	3.17	4.10	3.65
Chi phí lãi vay	2.03	3.13	4.02	3.61
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.70	4.09	8.99	7.22
Chi phí QLDN	19.8	19.8	21.9	24.2
LN thuần từ HĐKD	25.3	21.2	18.6	18.9
Lợi nhuận khác	-1.32	0.31	0.03	0.17
LN trước thuế	23.9	21.6	18.6	19.0
Lợi nhuận sau thuế	19.2	17.3	14.9	15.3
LNST của CĐ cty mẹ	19.2	17.3	14.9	15.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-13.9	-14.0	22.7	37.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.79	-2.99	-1.87	-9.47
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.7	5.08	-26.7	0.35
Tiền đầu kỳ	62.6	29.1	17.1	11.2
Lưu chuyển tiền thuần	-33.5	-11.9	-5.91	28.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	29.1	17.1	11.2	39.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	182	175	167	185
Tài sản ngắn hạn	159	154	149	163
Tiền và tương đương tiền	29.1	17.1	11.2	39.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.13	0.13	0.11	0.11
Phải thu ngắn hạn	64.8	63.0	80.7	68.9
Hàng tồn kho	64.5	73.1	56.9	54.0
Tài sản ngắn hạn khác	0.62	0.06	0.27	0.48
Tài sản dài hạn	22.8	21.5	18.3	21.8
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	16.7	14.4	10.7	15.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.05	0	0.94	0
Đầu tư tài chính dài hạn	3.90	3.90	3.90	3.90
Tài sản dài hạn khác	2.16	3.22	2.69	2.44
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	109	104	96.1	113
Nợ ngắn hạn	109	104	94.4	111
Vay và nợ thuê ngắn hạn	39.6	58.5	40.8	50.7
Phải trả người bán ngắn hạn	30.3	20.5	23.6	22.5
Nợ dài hạn	0	0	1.71	2.83
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	1.71	2.83
Nguồn vốn chủ sở hữu	73.0	71.5	71.3	71.6
Vốn chủ sở hữu	73.0	71.5	71.3	71.6
Vốn điều lệ	30.5	30.5	30.5	30.5
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0